UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 219/TTr-UBND	*Bình Sơn, ngày 06 tháng 10 năm 2023*

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Bình Sơn

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 28/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn;

Căn cứ Thông báo số 07/TB-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp cho ý kiến về thủ tục triển khai thực hiện dự án Khu công nghiệp VSIP II Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông báo số 407/TB-UBND ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Đặng Văn Minh, trưởng ban Chỉ đạo tại cuộc họp ban chỉ đạo giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi và một số công trình nằm trong quyết định đầu tư công trung hạn giai

đoạn 2021-2025 của UBND huyện Bình Sơn đã phù hợp với Quyết định 168/QĐ-TTg ngày 28/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông báo thẩm định số 5429/TBTĐ-STNMT ngày 05/10/2023 của Hội đồng thẩm định về việc kết quả thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn.

Uỷ ban nhân dân huyện Bình Sơn kính trình Hội đồng nhân dân huyện Bình Sơn xem xét thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt theo QĐ 838/QĐ-UBND ngày 15-9-2021 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2023	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**29.554,84**	**36.540,11**	**6.985,27**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.019,09	6.635,85	1.616,76
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*4.094,45*	*5.275,39*	*1.180,94*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.567,85	8.187,69	1.619,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.042,44	11.757,11	2.714,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.398,37	2.401,78	3,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.950,57	7.266,32	1.315,75
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	8,32	9,48	1,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	224,94	281,71	56,77
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	351,58	9,65	-341,93
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**16.910,64**	**9.866,35**	**-7.044,29**
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	132,73	77,01	-55,72
2.2	Đất an ninh	CAN	14,45	10,48	-3,97
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5.549,69	1.504,94	-4.044,75
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	212,12	36,59	-175,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt theo QĐ 838/QĐ-UBND ngày 15-9-2021 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2023	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	990,46	192,20	-798,26
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	311,66	312,62	0,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	283,14	99,81	-183,33
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.899,88	4.206,72	-693,16
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	2.284,51	2.115,22	-169,29
-	Đất thuỷ lợi	DTL	946,58	1.055,87	109,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	17,83	3,77	-14,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,06	10,36	-2,70
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	112,33	107,46	-4,87
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	112,61	50,15	-62,46
-	Đất công trình năng lượng	DNL	719,45	204,81	-514,64
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,03	3,03	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	45,67	40,36	-5,31
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	65,74	19,56	-46,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,22	12,90	-2,32
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	549,25	572,31	23,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	14,61	10,92	-3,69
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,35	2,35	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,54	22,87	-3,67
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	79,28	18,46	-60,82
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.637,43	1.745,80	-891,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	182,97	77,07	-105,90
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,44	21,49	-5,95
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	26,35	25,61	-0,74
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt theo QĐ 838/QĐ-UBND ngày 15-9-2021 (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2023	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	24,60	26,42	1,82
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.116,21	1.146,26	30,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	386,86	333,25	-53,61
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,49	6,40	-0,09
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**219,77**	**278,79**	**59,02**

(Nguồn: QĐ số 838/QĐ-UBND ngày 15/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn và số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2022 huyện Bình Sơn)

2. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Sơn:

2.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diên tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	**Loại đất**					**46.685,25**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**36.485,99**	**36.196,59**	**-9.386,72**	**26.809,87**	**57,43**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.620,63	6.591,36	-2.189,94	4.401,42	16,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5.259,42*	*5.236,55*	*-1.550,35*	*3.686,20*	13,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.144,70		5.676,97	5.676,97	21,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.759,92	11.626,78	-3.658,26	7.968,52	29,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.401,78	2.402,90	-7,87	2.395,03	8,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.268,23	7.221,59	-1.389,14	5.832,45	21,75
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*9,48*		*8,32*	*8,32*	0,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	280,99	250,00	-64,60	185,40	0,69
1.8	Đất làm muối	LMU	-				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,74		350,08	350,08	1,31
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.921,06**	**10.310,65**	**9.365,47**	**19.676,12**	**42,15**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	75,66	84,00	96,30	180,30	0,92
2.2	Đất an ninh	CAN	10,48	10,48	4,58	15,06	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.505,01	1.755,01	3.781,21	5.536,22	28,14
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,59		212,12	212,12	1,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	205,24		1.239,58	1.239,58	6,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	312,63		311,66	311,66	1,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	101,31		291,77	291,77	1,48
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.244,53	3.657,43	2.006,06	5.663,49	28,78
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	2.242,34	2.312,54	455,76	2.768,30	14,07
-	Đất thuỷ lợi	DTL	965,18	952,66	-88,21	864,45	4,39
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	3,69	4,56	13,27	17,83	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,37	14,45	0,88	15,33	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	107,72	115,43	14,46	129,89	0,66
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	49,74	50,25	465,22	515,47	2,62
-	Đất công trình năng lượng	DNL	204,91	209,15	511,60	720,75	3,66
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,03	3,03	-0,03	3,00	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	40,43	47,63	-5,47	42,16	0,21
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,56	19,56	49,68	69,24	0,35
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,90		15,22	15,22	0,08
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	573,74		488,67	488,67	2,48
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	10,92		13,19	13,19	0,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,35		2,35	2,35	0,01
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,86		35,22	35,22	0,18
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	19,33		878,52	878,52	4,46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.713,94	1.975,65	1.423,42	3.399,07	17,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	77,63	132,65	50,61	183,26	0,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,95		26,49	26,49	0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25,61		26,01	26,01	0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	26,48	-	22,76	22,76	0,12
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.174,56		1.086,89	1.086,89	5,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	335,49		558,87	558,87	2,84
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,41		6,49	6,49	0,03
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**278,20**	**178,00**	**21,26**	**199,26**	**0,43**

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết xem Biểu 02)

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

(Chi tiết xem Biểu 03)

3. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (nội dung này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại ***(1)*** Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1562/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bình Sơn; ***(2)*** Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bình Sơn; ***(3)*** Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 20/8/2023, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 918/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bình Sơn;

3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2023

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Bình Sơn là 46.685,25 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 35.510,98 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 10.905,84 ha.

- Đất chưa sử dụng: 268,43 ha.

(Chi tiết tại biểu 04 kèm theo)

3.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.029,13 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 0,0 ha.

- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 30,33 ha.

(Chi tiết tại biểu 05 kèm theo)

3.3. Kế hoạch thu hồi đất

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 là 1.234,73 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 998,76 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 235,97 ha.

(Chi tiết tại biểu 06 kèm theo)

3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong nhóm đất phi nông nghiệp năm 2023 là 10,36 ha.

(Chi tiết tại biểu 07 kèm theo)

Kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- TT HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng TN&MT;
- VPHĐND&UBND: C, PCVP, CVTNMT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Tưởng Duy